

Chế biến

Thương lục thái lát: Lấy dược liệu chưa thái lát, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hay sấy khô.

Thương lục chế giấm: Cứ 1 kg rễ Thương lục khô dùng 400 ml giấm, trộn đều, ủ 2 h, đun sôi đến khi cạn hết giấm, để ấm, lấy ra thái lát dày 1 cm, rải đều vào nia, phơi trong bóng râm nơi thoáng gió cho đến khi khô (chú ý đảo đều để phần thuốc khô đều); hoặc trộn đều giấm với dược liệu đã thái lát, đun cho dược liệu hút hết giấm, sao tiếp cho khô. Chế giấm để giảm bớt độc tính, sử dụng an toàn.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên sử dụng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn, có độc. Vào các kinh thận, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Trục thủy, lợi tiểu, giải độc, tiêu viêm. Chủ trị: Phù thũng, cổ chướng tích nước do gan suy dẫn đến thận suy tích nước, đại tiện táo bón, trĩ mụt nhọt sưng đau tiết dịch.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 4 g, dạng thuốc sắc.

Lấy dược liệu khô tán bột đắp lên mụt nhọt đang sưng đau tiết dịch (ít dùng). Liều thích hợp.

Kiêng kỵ

Người tỳ hư phù thũng, phụ nữ có thai cấm dùng.

THƯƠNG TRUẬT (Thân rễ)

Atractylodes Rhizoma

Thân rễ (thường gọi là củ) được làm khô của cây Mao thương truật [*Atractylodes lancea* (Thunb.) DC.], hoặc cây Bắc thương truật [*Atractylodes chinensis* (DC.) Koidz], họ Cúc (Asteraceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân hoặc cuối mùa thu. Đào lấy thân rễ, loại bỏ đất cát và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Mao thương truật: Thân rễ dạng chuỗi hạt không đều hoặc những mấu nhỏ hình trụ, hơi cong, có khi phân nhánh, dài 3 cm đến 10 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu nâu xám, có vân nhăn và những đường vân xoắn ngang và vết tích của rễ con. Phần đỉnh có những vết sẹo của thân. Chất cứng, chắc, mặt bề màu vàng nhạt hoặc trắng xám, rải rác có nhiều khoang dầu màu vàng da cam hoặc đỏ nâu, để hở lâu ngoài không khí sẽ có kết tinh thành hình kim nhỏ, màu trắng. Mùi đặc trưng, vị hơi ngọt, cay và đắng.

Bắc thương truật: Thân rễ có nhiều bướu dẹt hoặc hình trụ, dài 4 cm đến 9 cm, đường kính 1 cm đến 4 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi đen, khi gọt vỏ ngoài có màu nâu hơi vàng.

Chất xốp, mặt bề rải rác có túi dầu màu vàng. Mùi thơm nhẹ, vị cay và đắng.

Ghi chú: Củ có màu nâu hơi xám hoặc nâu hơi đen, bên trong cắt ra có màu trắng đục hoặc hơi vàng, có những khoang chứa nhựa (dầu) là loại tốt.

Vi phẫu

Lớp vỏ ngoài có các tế bào đá, mô mềm vỏ không có các bó sợi; các khoang dầu có chứa các chất màu nâu nhạt đến nâu vàng, tụ lại ở phần cuối của tia ruột. Nhiều bó mạch bao quanh gỗ tạo thành bó, sắp xếp theo hướng xuyên tâm ở phần gần tầng phát sinh. Các lỗ mạch và tia ruột tương tự như các khoang dầu. Các tế bào mô mềm chứa tinh thể inulin hình cầu và nhiều tinh thể calci oxalat hình kim.

Bột

Bột màu nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Có nhiều tinh thể calci oxalat hình kim rất nhỏ, dài 5 μ m đến 30 μ m trong tế bào mô mềm. Đa số sợi hợp thành bó, sợi dài hình thoi, đường kính tới 40 μ m, thành tế bào dày, hơi hóa gỗ. Khá nhiều tế bào đá, đôi khi kết nối với tế bào bản, có nhiều cạnh, hình gần tròn hoặc hình gần chữ nhật, đường kính 20 μ m đến 80 μ m, thành rất dày. Thường thấy inulin có các nếp nhăn thành tia trên bề mặt.

Định tính

A. Ngâm 1 g bột dược liệu trong 5 ml ether (TT) khoảng 5 min, lọc. Nhỏ vài giọt dịch lọc trên một đĩa sứ men trắng. Sau khi ether bốc hơi hết, thêm 1 giọt đến 2 giọt dung dịch mới pha gồm: 2 g *p*-dimethylaminobenzaldehyd (TT), 3,3 ml acid sulfuric (TT) và 0,4 ml nước; sau đó thêm 2 giọt ethanol 96 % (TT) xuất hiện màu đỏ hồng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *n*-Hexan - ethyl acetat (10 : 0,8).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *n*-hexan (TT), siêu âm 15 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Thương truật (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan atractylodin chuẩn trong *n*-hexan (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,24 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng rẽ 10 μ l mỗi dung dịch trên bản mỏng. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch *p*-dimethylaminobenzaldehyd 5 % trong dung dịch acid sulfuric 10 % (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C tới khi hiện rõ vết (khoảng 2 min). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết atractylodin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

TÍA TÔ (Lá)

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (Phụ lục 9.7).

Kim loại nặng

Không được quá 10 phần triệu. Tiến hành như sau:

Dung dịch thử: Lấy 3,0 g bột dược liệu vào 1 chén bằng sứ hoặc thạch anh, có nắp đậy. Đốt dần dần để than hóa hoàn toàn. Để nguội, thêm 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT), bốc hơi tới khô trên cách thủy. Làm ẩm cân bằng 3 giọt *acid hydrochloric* (TT), thêm 10 ml nước nóng và làm ẩm trong 2 min. Sau đó thêm 1 giọt *dung dịch phenolphthalein* (TT), thêm từng giọt *amoniac đậm đặc* (TT) cho đến khi dung dịch xuất hiện màu đỏ nhạt, thêm 2 ml *acid acetic loãng* (TT), lọc (nếu cần), rửa phễu và cân bằng 10 ml nước. Chuyển dịch lọc và dịch rửa vào ống thử Nessler, thêm nước vừa đủ 50 ml.

Dung dịch đối chiếu: Bốc hơi đến khô 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT). Sau đó tiến hành như chỉ dẫn với Dung dịch thử, sau đó thêm 3,0 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb* (TT) và thêm nước vừa đủ 50 ml.

Cách tiến hành: Thêm 1 giọt *dung dịch natri sulfid* (TT) vào dung dịch thử và dung dịch đối chiếu, lắc mạnh, để yên 5 min. So sánh màu của 2 ống nghiệm bằng cách nhìn dọc ống hoặc quan sát trên nền trắng. Dung dịch thử không được đậm màu hơn dung dịch đối chiếu.

Arsen

Không được quá 5 phần triệu.

Lấy 0,4 g bột dược liệu vào 1 chén bằng sứ hoặc thạch anh có nắp đậy, thêm 10 ml *dung dịch magnesi nitrat hexahydrat* (TT) 2 % trong *ethanol* 96 % (TT), đốt hết ethanol, nung nóng từ từ cho đến khi than hóa, nếu chưa than hóa hoàn toàn thì làm ẩm cân bằng một lượng nhỏ *acid nitric* (TT), tiếp tục nung tương tự như trên cho đến khi than hóa hoàn toàn. Để nguội, thêm 3 ml *acid hydrochloric* (TT), hòa tan cân bằng cách đun nóng trên cách thủy. Lấy dung dịch này tiếp tục tiến hành thử theo phương pháp A, Phụ lục 9.4.2, dùng 2 ml *dung dịch arsen mẫu 1 phần triệu As* (TT).

Định lượng

Tiến hành phương pháp Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 50,0 g bột dược liệu, bình cầu thể tích 1000 ml, thêm từ 250 ml đến 500 ml nước, 2 ml *xylene* (TT) vào ống hứng tinh dầu, nhiệt độ sôi ở 130 °C đến 150 °C. Cất trong 5 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,7 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Chế biến

Thương truật thái lát: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, loại bỏ tạp chất nếu còn sót lại, ủ mềm thái lát dày 1 mm, phơi khô, dùng sống.

Mô tả: Các phiến dày hình gần tròn hoặc không có hình dạng nhất định. Bên ngoài màu nâu xám đến nâu vàng, có nếp nhăn, đôi khi có vết sẹo của rễ con. Mặt phiến có màu vàng nhạt hoặc trắng xám, rải rác có nhiều khoang dầu màu vàng da cam hoặc đỏ nâu, để hở lâu ngoài không khí sẽ có kết tinh thành hình kim nhỏ, màu trắng. Mùi đặc trưng, vị hơi ngọt, cay và đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Kim loại nặng, Arsen, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Thương truật sao cám: Sao cám để thuốc dễ hấp thụ vào tỳ vị và tăng tính chất táo thấp của thuốc. Cho cám vào chảo, đun nóng và đảo đều, khi cám có màu vàng và bốc mùi thơm, giảm nhỏ lửa, cho Thương truật vào đảo đều đến khi có màu vàng là đạt, lấy ra sàng bỏ cám. Cứ 10 kg Thương truật dùng 1 kg cám gạo.

Thương truật sao dầu cám: Cứ 10 kg Thương truật cho 500 ml dầu cám, trộn đều, để 2 h cho dầu cám thấm vào dược liệu. Sao nhỏ lửa khi phiến Thương truật ngả màu vàng là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, không để mất tinh dầu, tránh mốc mọt, nên dùng 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị, can.

Công năng, chủ trị

Trừ thấp, mạnh tỳ vị, khu phong, tán hàn, sáng mắt. Chủ trị: Dùng sống trị chứng phong thấp đau lưng, hai chân đau tê nhức, nặng nề khó đi lại, chứng tý do thấp.

Sao cám trị các chứng thấp ở cả thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu, nôn ọe, thượng thổ hạ tả, trị chứng ôn tà thấp vít lại toàn thân, trị chứng quáng gà.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g thuốc sắc, hoàn tán theo yêu cầu của từng bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người có chứng âm hư nhiệt kết cầm dùng, hàn tích lâu ngày hóa nhiệt, huyết áp cao không dùng.

TÍA TÔ (Lá)

Perillae frutescentis Folium

Tô diệp

Lá (hoặc có lẫn nhánh non) còn tươi hoặc được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà